

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số: 181/2022/DS-PT  
Ngày: 02-06-2022  
“V/v: *Tranh chấp thừa kế*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đ.M.H.

*Các Thẩm phán:* Ông V.T.G

Ông T.C.A

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông N.M.T - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân  
Thành phố HN

***Đại diện VKSND Thành phố HN:*** Bà T.T.N - Kiểm sát viên.

Ngày 02/6/2022, tại trụ sở TAND Thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 230/2021/TLPT-DS ngày 9/6/2021 về việc: “*Tranh chấp thừa kế*”. Theo quyết định giám đốc thẩm số 13/2021/DS-GĐT ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại HN và theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2022/QĐXX-PT ngày 14/3/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình P , sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn Ai, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1939. Địa chỉ: Thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN. Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Vương Thúy N , sinh năm 1966. Có mặt;

3.2. Anh Bùi Kiên T , sinh năm 1990. Có mặt;

3.3. Bà Bùi Thị M , sinh năm 1967. Vắng mặt;

3.4. Bà Bùi Thị H , sinh năm 1971. Vắng mặt;

3.5. Anh Bùi Mạnh H , sinh năm 1973. Có mặt;

3.6. Bà Vương Thị N , sinh năm 1974. Có mặt;

3.7. Anh Bùi Mạnh K , sinh năm 1995. Vắng mặt;

3.8. Anh Bùi Minh H , sinh năm 1998. Vắng mặt;

3.9. Anh Bùi Chí D , sinh năm 1977. Có mặt;

3.10. Chị Nguyễn Thị H , sinh năm 1982. Có mặt;

3.11. Cháu Bùi Thị Thu H , sinh năm 2001. Vắng mặt;

3.12. Cháu Bùi Chí H , sinh năm 2003. Vắng mặt;

3.13. Chị Nguyễn Thị B , sinh năm 1980. Có mặt;

3.14. Cháu Bùi Chí Mạnh S , sinh năm 2005. Vắng mặt;

3.15. Cháu Bùi Chí Đ , sinh năm 2008. Vắng mặt;

**\* Người đại diện theo pháp luật của cháu Bùi Chí Mạnh S và cháu Bùi Chí Đ**  
: Chị Nguyễn Thị B – Mẹ đẻ của các cháu. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN.

3.16. Ông Nguyễn Đình L . Đã chết 07/2018. *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L :*

3.16.1. Bà Nguyễn Thị N , sinh năm 1956 (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Có mặt;

3.16.2. Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1958 (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Có mặt;

3.16.3. Ông Nguyễn Đình P , sinh năm 1960 (đồng thời là người nguyên đơn). Có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Ải, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN.

3.17. Ông Nguyễn Tài N , đã chết năm 2016. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Tài N :

3.17.1. Ông Nguyễn Tài C , sinh năm 1956 (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Có mặt.

3.17.2. Bà Nguyễn Thị M , sinh năm 1959 (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Vắng mặt.

3.17.3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962 (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Ải, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN

3.17.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968. (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Địa chỉ: Thôn Dền, xã Di Trạch, HĐ, HN. Vắng mặt

3.17.5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, Phương Canh, NTL, HN (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Vắng mặt.

3.17.6. Ông Nguyễn Tài C , sinh năm 1973 (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Trú tại Thôn Vực, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN. Vắng mặt.

3.18. Bà Nguyễn Thị K , sinh năm 1960 (vợ ông Nguyễn Tài C ). Trú tại Thôn Vực, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN. Vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của ông C ; các bà: M, T, M, T, K là ông Nguyễn Tài C . Ông C có mặt.

3.19. Anh Phùng Xuân B , sinh năm 1989. Vắng mặt;

3.20. Chị Nguyễn Thị P , sinh năm 1995 (vợ anh B ). Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đại Tự, xã Kim Chung, huyện HĐ, HN

3.21. Ông Bạch Văn C , sinh năm 1957. Vắng mặt;

3.22. Bà Nguyễn Thị N , sinh năm 1960 (vợ ông C ). Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Ngô Cương, xã Nhân Thắng, GB, BN.

3.23. Ông Mai Trọng B , sinh năm 1971. Vắng mặt;

3.24. Bà Phạm Thị T , sinh năm 1976 (vợ ông B ). Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà 24 B, Tiểu khu 2, thị trấn NS, tỉnh TH.

3.25. UBND huyện HĐ. Địa chỉ: Thị trấn Trạm Trôi, huyện HĐ. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện HĐ. Vắng mặt

#### **4. Người kháng cáo:**

4.1. Bà Nguyễn Thị H là bị đơn. Có mặt bà H .

4.2. Ông Nguyễn Tài C , ông Nguyễn Tài C , bà Nguyễn Thị M , bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị B , anh Bùi Kiên T là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Có mặt: Ông C (ông C đồng thời là đại diện theo uỷ quyền của ông C và các bà: M, T, M, T ); chị B , anh T .

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo Hồ sơ vụ án sơ thẩm:**

### **1. Nguyên đơn - ông Nguyễn Đình P trình bày:**

Cụ Nguyễn Hữu H, chết năm 1947 (*ông ngoại của ông P*) có 02 vợ: Vợ cả là cụ Lý Thị T, chết năm 1940, vợ hai là cụ Nguyễn Thị C, chết năm 1955. Cụ H và cụ T có 01 con chung là bà Nguyễn Thị L1 (*là mẹ đẻ ông P*). Cụ H và cụ C có 02 con đẻ là bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu T và 01 người con nuôi là bà Nguyễn Thị L.

Sinh thời cụ H, cụ C, cụ T có khối tài sản gồm: Nhà trên 5 gian, nhà ngang 5 gian, 2 gian chuồng trâu, 1 bể, 1 sân gạch, bộ đồ thờ trên 02 thửa đất thổ cư của các cụ đời trước để lại: Thửa đất thứ nhất có diện tích 1750m<sup>2</sup>, thửa thứ hai diện tích 133m<sup>2</sup> theo bản đồ địa chính xã Di Trạch thì diện tích hai thửa chỉ còn gần 1500m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Xóm Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN. Khi 03 cụ còn sống chưa phân chia tài sản trên cho ai và khi các cụ chết đều không để lại di chúc. Ông T là liệt sỹ chết năm 1972 không để lại di chúc, không có vợ, con.

Bà L chết năm 1979, có chồng là ông Nguyễn Đình L chết tháng 7/2018 (*đều không để lại di chúc*). Bà L - ông L có 03 con đẻ là Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H và Nguyễn Đình P.

Sau khi cụ H, cụ C, cụ T chết; Bà L, Bà L 1 kết hôn về nhà chồng sinh sống; nhà, đất của 03 cụ để lại do bà H và ông T quản lý. Sau khi ông T đi bộ đội và hi sinh thì bà H quản lý toàn bộ nhà, đất của các cụ và đứng tên kê khai với Nhà nước về các diện tích đất này.

Quá trình quản lý nhà, đất của các cụ thì gia đình bà H có sửa nhà cổ 5 gian, lấp ao và xây dựng thêm một số công trình như: 03 nhà 2 tầng, 01 nhà cấp bốn, công trình phụ, trồng một số cây cối. Đồng thời gia đình bà H đã phá đi 01 gian trong nhà trên (*phần nhà 5 gian*), dỡ 3 gian nhà ngang, chuồng trâu, sân gạch, bộ đồ thờ nay không còn nguyên vẹn.

Nay ông P đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế là toàn bộ diện tích đất mà bà H và các con đang quản lý, sử dụng theo pháp luật và xin hưởng bằng hiện vật. Về các tài sản có trên đất do các cụ để lại như: Nhà trên 5 gian, nhà ngang 5 gian, 2 gian chuồng trâu, 1 bể, 1 sân gạch, bộ đồ thờ...vv.. không yêu cầu tính vào di sản để phân chia.

### **2. Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Bà thống nhất với nguyên đơn đã trình bày về: Quan hệ huyết thống; thời điểm cụ H, cụ T, cụ C, ông T, Bà L chết.

Mặc dù: Nguồn gốc nhà, đất tranh chấp là của cụ H, cụ T, cụ C để lại. Nhưng theo bà: Toàn bộ khối tài sản nhà, đất, ao, vườn và công trình trên đất của các cụ để lại đều đã bị tịch thu chia cho dân từ năm 1956 do bố mẹ bà bị quy là địa chủ trong cải cách ruộng đất. Những người được chia nhà, đất của bố mẹ bà gồm:

- Gia đình cụ Lý Thị B được chia 02 gian nhà trên, 01 phần ao, 01 phần sân, 01 phần bể, 01 gian chuồng lợn.

- Gia đình cụ Bùi Chí C (*đã chết, có con là Bùi Chí H*) được chia 03 gian nhà trên, 01 phần ao, 01 phần sân, 01 phần bể, 01 gian chuồng lợn.

- Gia đình ông Bùi Chí Đ (*bố chồng bà*) được chia toàn bộ nhà dưới, chuồng trâu, bể, sân, vườn và 1/3 ao.

Năm 1959, cụ Lý B cho lại phần của cụ được chia cho bà H và ông T, nên chị em bà quay về 2 gian nhà của cụ Lý B được chia ở. Năm 1962, bà kết hôn với

ông Bùi Chí N là con trai cụ Bùi Chí Đ . Năm 1964, bố mẹ chồng bà đi kinh tế mới đã bàn giao lại cho vợ chồng bà toàn bộ phần nhà, đất được chia của gia đình bố mẹ bà trước đây. Đồng thời, vợ chồng bà còn mua lại toàn bộ phần nhà, đất mà gia đình ông Bùi Chí C được chia. Vợ chồng, con cái bà ở tại nhà, đất này suốt từ đó đến nay, thực hiện việc kê khai, đóng thuế đất và không được chia tiêu chuẩn đất rau xanh, đất phần trăm hoặc đất giãn dân như những gia đình khác.

Trong quá trình sử dụng, gia đình bà đã dỡ 01 gian nhà trên do dột nát, dỡ toàn bộ 4 gian nhà ngang, tu sửa lại 04 gian nhà trên còn lại, dỡ bỏ bể, chuồng trâu, bể nước vì hư hỏng, tôn nền, làm lại sân, đổ bê tông ngõ đi, san lấp ao, vườn và xây dựng thêm một số công trình nhà cửa, xây tường bao để sử dụng. Cụ thể:

- Anh T , chị B xây nhà 2 tầng có công trình phụ khép kín trên diện tích đất khoảng hơn 200m<sup>2</sup>, Anh T đã chết năm 2005, tài sản hiện do chị B và các con là Bùi Chí Mạnh S và Bùi Chí Đ quản lý sử dụng.

- Bà H , ông N cùng anh D , chị H xây nhà 2 tầng, công trình phụ khép kín, sân tường bao, trồng 8 cây cau, 5 cây ổi trên diện tích đất khoảng hơn 200m<sup>2</sup>, hiện anh D , chị H đang quản lý, sử dụng.

- Bà H , ông N cùng anh H , chị N lấp ao, xây tường bao 3 bề đất, trồng 16 cây ổi, xây nhà 2 tầng 8 gian, công trình phụ khép kín, sân trên diện tích đất khoảng hơn 200m<sup>2</sup>, hiện do vợ chồng anh H đang quản lý, sử dụng.

- Chị Vương Thị N và anh Bùi Chí T (đã chết) xây 2 gian nhà cấp 4, sân, cổng tường bao, bể, giếng khoan, công trình phụ trên diện tích đất khoảng hơn 200m<sup>2</sup> hiện đang do chị Nhung và con trai là anh Bùi Kiên T quản lý, sử dụng.

- Bà H , ông N sửa nâng cao nhà trên 5 gian: Thay kèo nhà, cầu phong 2 cột, lát nền, xây ngăn buồng, mở cửa sổ, thay ngói, làm chuồng lợn, xây 1 bể, tường bao; trồng 5 cây bưởi, 3 cây cau, 1 cây ổi, làm một nhà tắm trên diện tích đất khoảng hơn 200m<sup>2</sup> hiện do bà H quản lý.

Nay ông P kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với khối tài sản nhà, đất mà bà cùng các con bà đang quản lý, sử dụng thì bà không đồng ý, vì theo bà thì bố mẹ bà đã bị tịch thu toàn bộ nhà, đất trong cải cách ruộng đất nên không còn nhà, đất gì để chia. Nhà, đất mà gia đình bà đang quản lý, sử dụng là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của gia đình bà.

### ***3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:***

#### ***3.1. Khi còn sống ông Nguyễn Đình L là chồng Bà L trình bày:***

Nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp là của 3 vợ chồng Cụ H để lại. Khi cải cách ruộng đất thì Cụ H bị quy địa chủ, có bị tịch thu nhà, đất để chia cho nhân dân. Trong đó ông Hai M (tức cụ Bùi Chí C ) được chia 2 gian nhà cổ, 1 phần bể, 1 phần sân; ông Tý M (tức gia đình cụ Lý B) được chia 2 gian nhà cổ, 1 phần bể nước, 1 phần sân; ông Đ được chia 2 gian nhà dưới, bể nước, sân. Năm 1957 Nhà nước sửa sai thì 5 gian nhà cổ được trả lại. Phần của ông Đ được chia thì ông Đ sử dụng còn phần của ông Hai M được chia 2 gian nhà dưới trả lại 2 gian nhà trên, sau này ông Hai M nhượng lại cho ông Đ phần của ông. Vợ chồng ông có thời gian quản lý, sử dụng 5 gian nhà trên là thời gian ông T còn nhỏ. Đến năm 1986, ông L có về nhà ông ở bên cạnh nhưng vẫn đi lại cả hai nơi. Thời điểm đó, bà H ở gian nhà ngang bên cạnh và quản lý thửa đất nhà ngang.

**3.2. Các anh: D, H, T, K, H và các chị H, N, Nh, M, H, B cùng thống nhất trình bày:**

Các anh chị đều thừa nhận, nhất trí với lời khai của bà H cùng ủy quyền việc giải quyết vụ án cho bà H, không có ý kiến gì khác.

**3.3. Chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị N trình bày:**

Các chị là chị ruột của anh Phụng và là con của ông L - Bà L. Quá trình giải quyết vụ án các chị ủy quyền toàn bộ việc giải quyết vụ án cho anh Phụng.

**3.4. Khi còn sống bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Bà L là con nuôi của Cụ H và cụ C. Khi cải cách ruộng đất thì Cụ H có bị quy địa chủ và bị tịch thu nhà, đất chia cho ông Hai M 2 gian nhà trên; chia cho ông H (Tý con) 2 gian nhà dưới, chia cho ông Đ 2 gian nhà dưới còn ao và vườn thì không chia cho ai. Khi sửa sai thì đã trả lại. Nay có việc ông P khởi kiện chia thừa kế thì bà đề nghị giải quyết theo pháp luật.

**3.5. Ông Nguyễn Tài C trình bày:**

Ông là con lớn của Bà L và ông N. Bố mẹ ông sinh được 06 người con là: C, M, T, M, T1 và Nguyễn Tài C.

Bà L đã chết năm 2013, ông N chết năm 2016. Sau khi Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DSST của TAND huyện HĐ; Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DS-PT ngày 17/8/2012 của TAND Thành phố HN có hiệu lực và, gia đình ông đã họp bàn và ủy quyền cho ông đứng ra nhận phần đất mẹ ông (Bà L) được chia và làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đã được UBND huyện HĐ cấp giấy chứng nhận phần đất mẹ ông được chia. Sau đó, gia đình ông đã chuyển nhượng 166,6m<sup>2</sup> cho anh Phùng Xuân B. Đối với việc chuyển nhượng này là theo ý nguyện của mẹ ông khi còn sống, ông và những người đã ủy quyền không có ý kiến gì khác.

Diện tích đất còn lại 80m<sup>2</sup>, các anh chị em trong gia đình ông đã thống nhất tặng cho riêng ông, ông đứng kê khai quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện HĐ cấp giấy CNQSDĐ ngày 18/04/2014. Kể từ khi quản lý thửa đất này thì ông chỉ xây dựng được 01 bức tường ngăn ranh giới với thửa đất liền kề. Nay Tòa án giải quyết lại vụ án, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về các tài sản có trên đất do các cụ để lại ông không yêu cầu tính vào di sản để phân chia.

**3.6. Ông C và các bà M, T, T1, M thống nhất trình bày:**

Các ông, Bà Là con của Bà L và ông N. Bà L đã chết vào tháng 9/2013, ông N chết năm 2016. Các ông bà đều thống nhất như các ý kiến mà Bà L đã trình bày không có bổ sung gì khác. Đối với phần đất của Bà L được hưởng theo quyết định của Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DS – PT ngày 17/8/2012 thì các ông, bà và ông N, ông C đã họp gia đình tặng cho ông C. Cùng nhất trí ký Hợp đồng chuyển nhượng 166,6m<sup>2</sup> cho ông B1 theo ý nguyện của Bà L, còn lại 80m<sup>2</sup> đứng tên ông C. Các ông bà đề nghị giữ nguyên Hợp đồng chuyển nhượng này. Quá trình giải quyết vụ án, ông C và các bà M, T, T1, M đề nghị xin được vắng mặt và ủy quyền cho ông C giải quyết vụ án.

**3.7. Bà Nguyễn Thị K trình bày:**

Bà L là vợ của ông C. Bà ủy quyền việc giải quyết vụ án cho chồng Bà L là ông Nguyễn Tài C. Bà xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

### **3.8. Ông Phùng Xuân B trình bày:**

Năm 2014, ông có nhận chuyển nhượng của gia đình Bà L 166,6 m<sup>2</sup> đất tại số thửa 232, tờ bản đồ 04 tại: Xóm Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ. Sau đó, ông tiếp tục chuyển nhượng 39,6m<sup>2</sup> cho ông Bạch Văn C ; chuyển nhượng 40m<sup>2</sup> cho ông Mai Trọng B . Việc ông mua bán là có thật, ngay tình theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị giữ nguyên việc chuyển nhượng cũng như nhận chuyển nhượng này để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người đã nhận chuyển nhượng.

**3.9. Ông Mai Trọng B trình bày:** Năm 2014, ông nhận chuyển nhượng 40m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 232/2A, tờ bản đồ 04 tại xóm Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ của ông B1. Sau khi mua, ông đã hoàn thiện thủ tục và đã được UBND huyện HĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 097717. Sau khi mua bán ông vẫn chưa xây dựng gì trên phần đất. Ông đề nghị Tòa án giữ nguyên việc chuyển nhượng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông vì việc mua bán của ông là ngay tình, đúng pháp luật, ông xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

**3.10. Ông Bạch Văn C trình bày:** Năm 2014, ông đã nhận chuyển nhượng 39,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 232/2B, tờ bản đồ 04 tại xóm Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ của ông B1. Sau khi mua, ông đã hoàn thiện thủ tục và được UBND huyện HĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 097718 ngày 16/06/2014. Sau khi mua bán ông vẫn chưa xây dựng gì trên phần đất này. Ông đề nghị Tòa án giữ nguyên việc chuyển nhượng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông vì việc mua bán của ông là ngay tình, đúng pháp luật. Ông xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

*\* Người làm chứng gồm các ông Vương Tiến Q, Nguyễn Hữu P, Bùi Chí M, Nguyễn Đình Đ, Lý Văn K, Lý Văn Kh và các bà Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị N, Lý Thị Nh, Vương Thị L cùng trình bày:*

Quá trình cải cách ruộng đất, bố mẹ của bà H bị quy là địa chủ và toàn bộ của cải, ruộng đất của bố mẹ bà H đã bị tịch thu chia cho ông Bùi Chí Đ (*bố chồng bà H*) toàn bộ phần nhà ngang, đất, ao, vườn, bể nước, sân phơi, bếp; ông Bùi Chí Trung được chia 3 gian nhà ngói cổ, ao, sân, vườn, bể nước; Bà Lý Thị B được chia 2 gian nhà trên, sân, bể nước, ao; ông Bùi Chí Y được chia hơn 1 sào đất; Bà Lý Thị S; bà Vương Thị M cũng được chia một phần, hiện do các con những người được chia quản lý.

*Người làm chứng là Bà Lý Thị B có lời khai:* Trong cải cách ruộng đất, gia đình Cụ H bị quy địa chủ, bị tịch thu toàn bộ tài sản ruộng đất, nhà cửa để chia cho nhân dân. Gia đình bà có được chia 2 gian nhà trên cùng sân, bể của gia đình cụ H . Đến năm 1960 bà cho lại 2 chị em bà H vì chị em bà H không có chỗ ở.

*Người làm chứng là ông Bùi Chí H có lời khai:* Bố ông là Bùi Chí C . Trong cải cách ruộng đất, gia đình ông được chia 2 gian nhà trên, một phần sân, bể nước và một phần ao, vườn của nhà cụ H . Năm 1993, gia đình ông đã nhượng lại (*đổi đất*) toàn bộ phần nhà, đất được chia nêu trên cho gia đình bà H .

### **Quá trình giải quyết vụ án:**

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DSST ngày 14/3/2011, TAND huyện HĐ đã quyết định:

- *Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông P kiện chia di sản thừa kế của cụ H , cụ T , cụ C tại xóm Dền, xã Di Trạch- HĐ, HN.*

- Xác nhận di sản thừa kế gồm có 02 thửa đất thổ cư là thửa số 231 có DT 206,7m<sup>2</sup> và thửa 232 DT 1250,2m<sup>2</sup> tại TĐĐ số 4 thôn Dền xã Di Trạch, HĐ, HN.

- Ghi nhận sự tự nguyện của các thừa kế của Bà L nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế cho ông P.

- Chia cho ông P diện tích đất 156,46m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 232.

- Chia cho Bà L : 291,36m<sup>2</sup> đất tại thửa 232, tờ bản đồ 04 xóm Dền. Bà L phải thanh toán chênh lệch cho ông P 36.326.667 đồng.

- Chia cho bà H 206,7m<sup>2</sup> đất thửa 231 và 802,37m<sup>2</sup> thửa 232.

- Bà H phải thanh toán chênh lệch cho ông P 4.942.960.000đ.

- Bà H, Bà L, ông P sử dụng lối đi chung có diện tích 134,3m<sup>2</sup>, trừ vào phần đất của mỗi người phải chịu là 44,76m<sup>2</sup>.

Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DS-PT ngày 17/8/2012, TAND Thành phố HN xét xử: Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2011/DSST.

**Sau khi xét xử phúc thẩm, bà H có đơn khiếu nại bản án phúc thẩm.**

Chánh án TAND tối cao ban hành: Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 91/2015/KN-DS ngày 09/4/2015 đề nghị hủy cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm. Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 21/2015/DS-GĐT ngày 17/9/2015, Ủy ban Thẩm phán- TAND Cấp cao tại HN đã quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên và giao vụ án lại cho TAND huyện HĐ xét xử sơ thẩm lại với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa làm rõ việc trong cải cách ruộng đất cha mẹ bà H có bị quy là địa chủ không? Có bị tịch thu tài sản, nhà đất không? Trường hợp có căn cứ xác định cha mẹ bà H bị quy là địa chủ và tài sản bị xử lý khi cải cách ruộng đất thì phải xác định tài sản của các cụ không còn để không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

**Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân huyện HĐ xét xử sơ thẩm tại Bản án số 03/2018/DS-ST ngày 03/8/2018, quyết định:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn.

- Xác định di sản thừa kế là diện tích đất 441,96m<sup>2</sup>, trên đó gồm có: 01 nhà 3 tầng, 01 nhà cấp 4, nhà ngang 5 gian (có 01 gian nhà thờ), 1 bể nước, sân gạch, công trình phụ và 1 phần diện tích đất trống thuộc Thửa đất số 232, tờ bản đồ số 4, xóm Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, thành phố HN có tổng giá trị là 4.419.600.000đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Đình P (đại diện nhận phần thừa kế của các thừa kế của Bà L) được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế 171,8m<sup>2</sup> đất thổ cư (trừ đi 44,76m<sup>2</sup> đường đi chung, còn lại 127,04m<sup>2</sup>). Chia hiện vật cho ông Nguyễn Đình P phần đất thổ cư có diện tích 156,46m<sup>2</sup> (trừ đi 44,76m<sup>2</sup> đường đi chung, còn lại 111,70m<sup>2</sup>) tại Thửa đất số 232/1, tờ bản đồ số 04, Thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, thành phố HN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01894 do UBND huyện HĐ, thành phố HN cấp ngày 17/01/2014 cho ông Nguyễn Đình P. Ông P được sử dụng phần công trình có trên đất. Tổng giá trị tài sản được hưởng là: 1.718.000.000đồng (trừ giá trị diện tích đất trích làm ngõ đi chung, còn lại 1.270.400.000đ).

Ông P được nhận tiền chênh lệch tài sản do các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L thanh toán là: 153.400.000đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế tương đương 162,05m<sup>2</sup> (trừ diện tích 44,76m<sup>2</sup> ngõ đi chung) còn lại 117,74m<sup>2</sup>. Giao bà Nguyễn

Thị H được quyền sử dụng tổng diện tích đất 1025,34m<sup>2</sup> thuộc các Thửa đất số 231, 232 tờ bản đồ số 04 tại Thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, thành phố HN. Bà H được sở hữu toàn bộ các công trình và cây cối có trên diện tích đất được giao quyền sử dụng. Tổng giá trị di sản được hưởng là: 1.620.500.000đồng (trừ giá trị diện tích đất trích làm ngõ đi chung, còn lại 1.170.740.000đ).

Bà H được các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L thanh toán chênh lệch tài sản là: 1.170.740.000đ.

- Chia cho ông Nguyễn Tài C (đại diện cho các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị L) được hưởng giá trị di sản thừa kế là 1.080.346.000đ (trừ giá trị diện tích ngõ đi chung là 44,76m<sup>2</sup>, còn lại 632.700.000đ), trong đó có 80m<sup>2</sup> đất thổ cư tại Thửa đất số 232, tờ bản đồ số 4 xóm Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, thành phố HN và giá trị diện tích đất đã chuyển nhượng.

+ Ông Nguyễn Tài C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả bà Nguyễn Thị H là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

+ Ông Nguyễn Tài C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả ông Nguyễn Đình P là 106.160.000đ.

+ Chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả ông Nguyễn Đình P là 47.240.000đ.

+ Chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả bà Nguyễn Thị H là 58.920.000đ.

+ 03 đồng thừa kế khác của bà Nguyễn Thị L, mỗi người phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị H, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị M, mỗi người phải thanh toán cho bà H số tiền là 106.160.000đ.

- Ông Nguyễn Đình P, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Tài C được sử dụng ngõ đi chung có tổng diện tích là 134,3m<sup>2</sup>, diện tích ngõ đi này được khấu trừ vào phần đất của mỗi người được giao sử dụng theo phần là mỗi người chịu 44,76m<sup>2</sup>. Ông P, bà H, ông C phải tự mở lối đi riêng ra đường ngõ chung này.

- Giữ nguyên các Hợp đồng chuyển nhượng và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Tài C, anh Nguyễn Đình P, ông Phùng Xuân B, ông Mai Trọng B và ông Bạch Văn C.

#### **Sau khi xét xử sơ thẩm (lần 2):**

Bà H, chị B, anh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông P vì xác định toàn bộ khối tài sản nhà, đất tranh chấp là của gia đình bà H, không phải là di sản thừa kế của các cụ để lại.

Ông C, ông C và các bà M, M, T, T1 kháng cáo không đồng ý thanh toán tiền chênh lệch tài sản vì cho rằng việc các ông, bà ký giấy bán đất cho ông B1 là theo ý nguyện của Bà L, các ông, bà không được hưởng lợi.

**Bản án phúc thẩm số 121/2019/DS-PT ngày 23/5/2019, TAND Thành phố HN quyết định: Sửa bản án sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 03/8/2018:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Đình P.

2. Xác định di sản của cụ Nguyễn Hữu H, cụ Lý Thị T, cụ Nguyễn Thị C là diện tích đất 440,87m<sup>2</sup> tại thửa số 231 và thửa 232 tờ bản đồ số 4 thôn Dền xã Di Trạch, huyện HĐ, HN có giá trị là: 4.408.700.000đồng và sử dụng diện tích



134,3m<sup>2</sup> lối đi chung tại thửa đất số 231 và 232, tờ bản đồ số 4 tại thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN.

3. Trích công sức cho gia đình bà Nguyễn Thị H do bà H đại diện nhận là 140,87m<sup>2</sup> đất trị giá 1.408.700.000 đồng.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ H, cụ T, cụ C còn lại là 300m<sup>2</sup> đất, sử dụng lối đi chung có diện tích 134,3m<sup>2</sup> tại thửa số 231 và thửa 232 tờ bản đồ số 4 thôn Dền xã Di Trạch, huyện HĐ, HN.

5. Chia tài sản chung vợ chồng giữa cụ Hưu, cụ C, cụ T. Kỳ phần của mỗi cụ là: 100m<sup>2</sup>.

6. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T năm 1940; của Cụ H năm 1947, của cụ C năm 1955.

7. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm: Cụ H và Bà L.

8. Xác định, hàng thừa kế thứ nhất của Cụ H là: Cụ C, Bà L, bà H, ông T, Bà L

9. Xác định ông T đã chết năm 1972, hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: bà H, Bà L, Bà L.

10. Chia thừa kế của cụ T cho cụ H, và Bà L, mỗi kỳ phần được hưởng 50m<sup>2</sup> đất trị giá 500.000.000 đồng.

11. Phần di sản của Cụ H là  $100\text{m}^2 + 50\text{m}^2 = 150\text{m}^2$  đất trị giá 1.500.000.000 đồng.

12. Chia thừa kế của Cụ H cho Cụ C, Bà L, bà H, ông T, Bà L, mỗi kỳ phần được hưởng  $150\text{m}^2 : 5 = 30\text{m}^2$  đất, trị giá 300.000.000 đồng.

13. Di sản của cụ C tổng cộng là:  $100\text{m}^2 + 30\text{m}^2 = 130\text{m}^2$  đất, trị giá 1.300.000.000 đồng.

14. Chia thừa kế của cụ C cho bà H, Bà L, ông T, mỗi kỳ phần được  $130\text{m}^2 : 3 = 43,33\text{m}^2$  (làm tròn), trị giá 433.300.000 đồng.

15. Tổng cộng phần di sản của ông T là: 73,33m<sup>2</sup>, trị giá 733.300.000 đồng.

16. Chia thừa kế của ông T cho bà H, Bà L mỗi người được hưởng:  $73,33\text{m}^2 : 2 = 36,67\text{m}^2$  (làm tròn) trị giá 366.700.000 đồng.

17. Tổng cộng phần thừa kế của Bà L là 116,65m<sup>2</sup> trị giá 1.166.500.000 đồng do ông P hưởng.

Phần thừa kế của Bà L là: 73,33m<sup>2</sup>, trị giá 733.300.000 đồng do ông C, bà Minh, bà Tuyết, bà Mậu, bà Tuất, ông C hưởng và do ông C đại diện nhận;

Phần thừa kế của bà H (cả phần công sức) là: 250,87m<sup>2</sup> trị giá 2.508.700.000 đồng.

18. Phần chia hiện vật:

18.1. Chia cho ông Nguyễn Đình P phần diện tích đất là 53,3m<sup>2</sup> có chiều rộng mặt ngõ đi chung là 5m<sup>2</sup>, giáp phần nhà, đất mà anh D đang quản lý sử dụng (có sơ đồ kèm theo), có giá trị là: 533.000.000 đồng.

18.2. Chia cho ông C, bà M, bà T, bà M, bà T1, ông C hưởng 166,6m<sup>2</sup> đất tại thửa 232 tờ bản đồ số 4 thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, HN. Xác nhận phần diện tích đất này các đồng thừa kế của Bà L là ông N và ông C, bà M, bà T, bà M, bà T1, ông C đã chuyển nhượng cho ông Phùng Xuân B vào ngày 10/4/2014 tại Văn phòng công chứng Tây Đô.

18.3. Phần diện tích đất còn lại là 1.102,7m<sup>2</sup> giao cho bà Nguyễn Thị H và gia đình bà H do bà H đại diện nhận.

18.4. Các đương sự được chia đất được sử dụng diện tích lối đi chung là 134,3m<sup>2</sup> tại thửa 231 và 232 tờ bản đồ số 4 thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo)

19. So với kỷ phần được hưởng, các thừa kế của Bà L là: Ông Nguyễn Tài C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Tài C phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho ông Nguyễn Đình P là 633.700.000 đồng (Sáu trăm ba mươi ba triệu, bảy trăm ngàn đồng), trong đó mỗi người có trách nhiệm thanh toán là 126.740.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng); thanh toán cho bà H là 323.100.000 đồng (Ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm ngàn đồng), trong đó mỗi người phải thanh toán là 64.620.000 đồng (Sáu mươi tư triệu, sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

20. Vấn đề thanh toán công sức đóng góp của từng thành viên trong gia đình bà Nguyễn Thị H sẽ được giải quyết trong nội bộ gia đình bà H.

21. Giữ nguyên các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Giữa ông Nguyễn Tài C và các thừa kế của Bà L với ông Phùng Xuân B về diện tích đất 166,6m<sup>2</sup> tại thửa số 232/2 tờ bản đồ số 4 thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội;

- Giữa ông Phùng Xuân B và ông Bạch Văn C về diện tích 39,6m<sup>2</sup> đất tại thửa 232/2B tờ bản đồ số 4 thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội

- Giữa ông Phùng Xuân B và ông Mai Trọng B về diện tích 40m<sup>2</sup> đất tại thửa 232/2A, tờ bản đồ số 4 thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội.

21. Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HĐ cấp cho ông Phùng Xuân B, ông Mai Trọng B, ông Bạch Văn C đối với các thửa đất số 232/2A, 232/2B, 232/2 tờ bản đồ số 4 thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội.

22. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02005 do UBND huyện HĐ cấp ngày 18/4/2014 cho ông Nguyễn Tài C đối với diện tích đất 80m<sup>2</sup> tại thửa 232, tờ bản đồ số 4, thôn Dền, xã Di Trạch, HĐ, Hà Nội.

23. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01894 do UBND huyện HĐ cấp ngày 17/01/2014 cho ông Nguyễn Đình P đối với diện tích 111,7m<sup>2</sup> đất tại thửa 232/1, tờ bản đồ số 4, thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội.

24. Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đình P có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất được chia theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử phúc thẩm. Ông P, ông C có đơn đề nghị xem xét lại bản án phúc thẩm số 121/2019/DSPT ngày 23/5/2019 theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 18/9/2020, Chánh án TAND cấp cao tại Hà Nội kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm số 121/2019/DSPT. Tại quyết định giám đốc thẩm số 13/2021/DS-GĐT ngày 05/3/2021 của TAND cấp cao tại Hà Nội, quyết định hủy toàn bộ bản án phúc thẩm số 121/2019/DSPT ngày 23/5/2019 của TAND Thành phố Hà Nội để xét xử phúc thẩm lại theo quy định pháp luật.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm (lần 3):

Theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 28/12/2021 TAND Thành phố Hà Nội tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; Hội đồng định giá tiến hành định giá nhà đất và các tài sản trên đất tại địa chỉ ngách 43/2 đường Di Ái, thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội. Thông báo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã được gửi cho các đương sự theo quy định.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo.

**Người kháng cáo trình bày tranh luận:**

*Bà H, anh T, chị B cùng thống nhất trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Xác định toàn bộ diện tích đất do cụ H, cụ T, cụ C để lại đã bị thu hồi trong cải cách ruộng đất nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp có căn cứ xác định trong diện tích đất bà H và các con cháu đang quản lý, sử dụng còn phần di sản của cụ H, cụ T, cụ C để lại thì nếu phải chia thừa kế theo pháp luật, đề nghị chia kỹ phần thừa kế mà bà H được hưởng và phần công sức của cả gia đình vào một khối do bà H đại diện nhận; không đề nghị Tòa án phân chia hoặc buộc bà H phải thanh toán công sức tôn tạo, sửa chữa và giá trị các công trình xây dựng trên đất cho các thành viên trong gia đình đúng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Sau này các thành viên trong gia đình bà H (*con trai, con dâu, con rể và các cháu nội, ngoại của bà H*) sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau sau.

*Ông C đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông C và các bà T, M, T1, M trình bày:* Xác định khối di sản do cụ H, cụ T, cụ C để lại không bị tịch thu trong cải cách ruộng đất. Bà L là người được thừa kế di sản của các cụ là 245,4 m<sup>2</sup> đất như bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DSPT ngày 17/8/2012 đã tuyên là đúng. Việc bán 166,6m<sup>2</sup> đất cho ông B1 là theo ý nguyện của Bà L để trừ vào chi phí thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Bà L trước đây, các ông bà không nhận được đồng bán đất nào, nay các ông, bà không nhất trí phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà H, ông P như bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 03/8/2018 đã tuyên. Ông và những người đã ủy quyền cho ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Giữ nguyên Hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông B1, ông B1 chuyển nhượng tiếp cho ông C, ông B; ông C được tiếp tục quản lý 80 m<sup>2</sup> đất (*trên có ngôi nhà 02 tầng của anh H đã bị phá dỡ*) và giữ nguyên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện HĐ đã cấp cho ông C và các ông B1, Chúc, Bình.

Với tư cách là đại diện theo ủy quyền của bà K (*vợ ông, không kháng cáo*) thì ý kiến của bà K cũng đúng như ông trình bày, không bổ sung gì thêm.

*Ông P trình bày tranh luận:* Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các quan điểm đã trình bày tại Tòa án trước đây và giữ nguyên yêu cầu đã trình bày trong đơn khiếu nại đề nghị xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm. Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ C, cụ H, cụ T, ông T để lại cho Bà L và ông là người nhận toàn bộ kỹ phần của Bà L (*các hàng thừa kế thứ nhất của Bà L đã nhường cho ông toàn bộ kỹ phần họ được hưởng*). Sau khi bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DSPT ngày 17/8/2012 có hiệu lực pháp luật ông đã được UBND huyện HĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 111,7 m<sup>2</sup> đất trong diện tích 1456,9m<sup>2</sup> đất do cụ H, cụ T, cụ C để lại. Nay đề nghị giao kỹ phần của Bà L (*do ông được hưởng*) tại phần đất này và giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện HĐ đã cấp cho ông đối với 111,7 m<sup>2</sup> đất này đồng thời đề

ngiht buoc nhũng người đợc nhận tài sản nhiều hơn thanh toán lại cho ông phần chênh lệch kỷ phần mà Bà L đợc hưởng còn thiếu. Nhất trí việc giành 134,3m<sup>2</sup> đất trong diện tích 1456,9m<sup>2</sup> đất do cụ H , cụ T , cụ C để lại làm ngõ đi chung.

*Anh Bùi Mạnh H có mặt tại phiên tòa.* Theo anh bà H trình bày là đúng sự thật. Xác định trên diện tích 80 m<sup>2</sup> đất mà ông C đã đợc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì từ trước đến nay vẫn là của bà H , bà H cho anh sử dụng và năm 2008 anh đã xây dựng ngôi nhà 02 tầng và các công trình liên quan trên đất hết khoảng 680.000.000 đồng. Sau khi phát sinh vụ kiện và bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DSPT ngày 17/8/2012 có hiệu lực pháp luật đã có người phá dỡ, hư hỏng không sử dụng đợc. Thừa nhận bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 03/8/2018 đã tuyên giao diện tích 80 m<sup>2</sup> đất trên có ngôi nhà 02 tầng bị phá dỡ của anh cho ông C , giành quyền giải quyết tranh chấp về phần ngôi nhà này bằng vụ kiện khác nhưng anh không kháng cáo. Tuy nhiên do ngôi nhà đã bị phá dỡ không còn sử dụng đợc nay anh đề nghị nếu ai đợc giao phần đất trên có ngôi nhà của anh thì anh đề nghị đợc đền bù 1.800.000.000 đồng.

*Chị Vương Thị N, anh Bùi Chí D , chị Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa nhất trí với quan điểm mà bà H , anh T , chị B và anh Bùi Mạnh H đã trình bày.*

Bà Nguyễn Thị N , bà Nguyễn Thị H nhất trí toàn bộ các ý kiến mà ông P đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

*Sau khi nghe anh H trình bày.* Ông P nhất trí và tự nguyện trả cho anh H khoản tiền 1.800.000.000 đồng theo anh yêu cầu của anh H trên cơ sở đối trừ với khoản ông đợc thanh toán chênh lệch kỷ phần thừa kế của Bà L .

Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa không kháng cáo, không gửi văn bản bổ sung quan điểm đến cấp phúc thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa không thỏa thuận đợc với nhau về cách giải quyết vụ án.

#### **Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:**

##### **Về tố tụng:**

- Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo và các thủ tục kháng cáo trong hạn luật định, đợc xác định kháng cáo hợp lệ.

- Một số đương sự không kháng cáo, mặc dù đã đợc tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử; thông báo mở lại phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa đề nghị tiến hành phiên tòa vắng mặt họ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

##### **Về Nội dung:**

##### **1/ Đối với kháng cáo của bà H , anh K , chị B .**

Không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện cụ H , cụ C , cụ T hay ông T là địa chủ và bị tịch thu toàn bộ nhà đất như trình bày của bà H , anh K , chị B . Các nhân chứng và người đợc chia nhà đất của cụ H , cụ C , cụ T thì đều không có giấy tờ và không xác định đợc. Trường hợp có việc Nhà nước thu hồi đất theo chính sách về đất đai năm 1955-1956, sau đó những người đợc chia tài sản đã tự nguyện trả lại cho bà H (*là con của Cụ H – quản lý toàn bộ tài sản của cụ H*) thì bản chất của việc trả lại nhà đất là trả lại cho bố mẹ bà H chứ không phải trả lại cho cá nhân bà H . Bà H chỉ là người đang trực tiếp quản lý tài sản của các cụ vì thời điểm này Bà

L, Bà L đã về nhà chồng, ông T còn nhỏ. Việc bà H cho rằng bà được các gia đình trả lại đất là do bà xin lại, hay chuộc lại nhưng không có văn bản xác nhận nên không có căn cứ chấp nhận.

Do đó cần xác định toàn bộ 1.456,9m<sup>2</sup> đất là di sản thừa kế của cụ H, cụ T, cụ C để lại chưa chia thừa kế. Kể từ năm 1958-1960 cho đến nay, gia đình bà H quản lý, sử dụng toàn bộ di sản đã trên 60 năm. Công sức duy trì, cải tạo là rất lớn, đề nghị trích một phần trong khối di sản cho bà H sau đó mới chia thừa kế.

+ Tại thời điểm UBND huyện HĐ cấp GCNQSDĐ cho các đương sự trong vụ án chia thừa kế thì bản án DSPT số 137/2012/DSPT có hiệu lực pháp luật. Các giao dịch chuyển nhượng tài sản giữa gia đình Bà L với ông B1; giữa ông B1 với ông C, ông B là người thứ 3 ngay tình nên không bị vô hiệu. Do đó, cấp sơ thẩm giữ nguyên giá trị pháp lý của các hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên và các GCNQSDĐ đã cấp cho họ là đúng quy định tại Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà H, anh K, chị B đề nghị hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các GCNQSDĐ đã cấp cho các đương sự trong vụ án là có căn cứ.

**2/ Đối với kháng cáo của ông C, ông C và các bà T1, M, T, M.** Có căn cứ xác định: Bà L là người được hưởng di sản thừa kế. Gia đình Bà L chuyển nhượng 1 phần, phần còn lại là 80m<sup>2</sup> hiện do ông C đứng tên trong GCNQSDĐ; ông C, ông C và các bà T1, M, T, M là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của Bà L. Cấp sơ thẩm buộc các đồng thừa kế của Bà L có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông P, bà H trong trường hợp tài sản các đồng thừa kế của Bà L được hưởng vượt quá kỷ phần thừa kế là phù hợp quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 3/8/2021 của TAND huyện HĐ, theo hướng:

- Xác định 1.456,9m<sup>2</sup> đất gồm thửa đất số 231 tờ bản đồ số 4 diện tích 206,7m<sup>2</sup> và thửa 232 tờ bản đồ số 4 diện tích 1250,2m<sup>2</sup> tại thôn Dền, Di Trạch, HĐ, HN là di sản thừa kế của cụ H, cụ T, cụ C. Trích một phần công sức duy trì khối di sản cho bà H sau đó mới chia thừa kế theo pháp luật và chia bằng hiện vật cho các đương sự trên cơ sở thanh toán chênh lệch kỷ phần.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về Tố tụng:**

- Cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

- Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo và các thủ tục kháng cáo trong hạn luật định, được xác định kháng cáo hợp lệ.

- Ông C và các bà T1, M, T, M kháng cáo, vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền của họ là ông Nguyễn Tài C có mặt, đại diện họ trình bày quan điểm kháng cáo của họ là hợp lệ.

- Một số đương sự đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và thông báo mở phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do (*hoặc đã có ủy quyền*), Hội

đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2]. Về nội dung:**

2.1. *Xét kháng cáo của bà H, chị B, anh T.* Hội đồng xét xử thấy:

- *Về nguồn gốc và di sản tranh chấp:* Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của các cụ đời trước để lại cho cụ H, cụ T, cụ C gồm: 1550 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 231 và thửa đất số 232, tài sản trên đất là 05 gian nhà gạch, 5 gian nhà ngang, chuồng trâu, bể nước, sân vườn ao tại địa chỉ thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ. Theo bản đồ địa chính xã Di Trạch lập năm 2002 thì diện tích đất gia đình bà H đang quản lý là 1456,9m<sup>2</sup> gồm: thửa số 231 diện tích 206,7m<sup>2</sup> và thửa số 232 diện tích 1250,2m<sup>2</sup>, trong đó có phần ngõ đi chung là 134,3m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2021 và số liệu đo thực tế do Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội đo vẽ thì tổng diện tích đất gia đình bà H đang quản lý tại 2 thửa 231, 232 là 1459,8 m<sup>2</sup>. Do đó, cần xác định diện tích đất tranh chấp là 1459,8 m<sup>2</sup> (trong đó có 131,2 m<sup>2</sup> ngõ đi chung và 1.328,6 m<sup>2</sup> đất được chia thành 4 ô).

Quá trình giải quyết vụ án, bà H đã nộp nhiều đơn trình bày thời điểm năm 1956 gia đình Cụ H bị quy địa chủ tịch thu hết nhà đất và chia đất cho người dân tại xã. Tuy nhiên:

- Công văn số 50/CV-UBND ngày 09/8/2011, UBND xã Di Trạch xác định: Hiện xã không lưu trữ được tài liệu nào về thời cải cách ruộng đất do đó không đủ cơ sở để khẳng định Cụ H có bị quy địa chủ hay không.

- Công văn số 1307/UBND-TNMT ngày 01/8/2011, UBND huyện HĐ xác định: Không đủ cơ sở để khẳng định Cụ H bị quy địa chủ và không có cơ sở xác định khối tài sản của gia đình Cụ H bị nhà nước tịch thu. Hiện UBND xã Di Trạch; Phòng tài nguyên và Môi trường cũng không lưu trữ các hồ sơ liên quan vụ việc trên.

- Tại Công văn số 2623/VPĐKĐĐ — TTLT ngày 07/4/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội xác định: “Hiện Văn phòng đăng ký Đất đai Hà Nội không lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thời kỳ cải cách ruộng đất năm 1956 tại xóm Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Thành phố Hà Nội đứng tên cụ Nguyễn Hữu H, cụ Lý Thị T và cụ Nguyễn Thị C”.

- Công văn số 71/TTLT-PTĐ ngày 28/3/2017 của Trung tâm lưu trữ quốc gia I xác định: “Trung tâm Lưu trữ quốc gia I đã khảo sát và tra tìm nhưng không thấy tài liệu nào liên quan đến vụ án”.

- Công văn số 56/TTLT-S-NVLT ngày 21/5/2019 của Trung tâm lưu trữ lịch sử thuộc Chi cục văn thư lưu trữ xác định: “Trung tâm Lưu trữ lịch sử đã kiểm tra hồ sơ, tài liệu lưu trữ phong tài liệu UBHCKC-UBHC tỉnh Hà Đông 1948-1965. Hiện không thấy hồ sơ, tài liệu liên quan đến thời kỳ cải cách ruộng đất, quy địa chủ, tịch thu tài sản từ năm 1954-1956 của gia đình cụ Nguyễn Hữu H, Lý Thị T, Nguyễn Thị C ở thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, thành phố Hà Nội”.

- Biên bản xác minh ngày 18/6/2018, đại diện UBND xã Di Trạch cung cấp: “UBND xã không lưu trữ bất cứ tài liệu nào liên quan đến địa chủ, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân; danh sách người bị quy là địa chủ nên không có thông tin, cơ sở để xác nhận thông tin của bà Nguyễn Thị H”.

- Công văn số 1785 ngày 07/7/2017, Công an Thành phố Hà Nội trả lời: “*Qua tra cứu trong hệ thống thông tin nghiệp vụ của đơn vị, cục A93, C53-Bộ công an và phòng PC53-CATP Hà Nội, chưa phát hiện có thông tin tài liệu liên quan đến lịch sử, thái độ chính trị về ông Nguyễn Hữu H, Bà Lý Thị T, bà Nguyễn Thị C.*”

- Lý lịch gia đình của ông T thể hiện: Ông T là con các cụ vẫn thực hiện các nghĩa vụ với chính quyền cách mạng. Tại Giấy báo công ngày 22/12/1964 Đoàn thanh niên đã ghi nhận thành tích tham gia phong trào đoàn của ông T. Tại lý lịch học bạ của ông T năm 1960 xác định bố mẹ ông là cụ H, cụ C nghề nghiệp là làm ruộng, không phải là địa chủ; ông T là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam; năm 1969 đi bộ đội giữ chức Trung đội phó và hi sinh năm 1972 được Nhà nước công nhận Liệt sỹ.

Các nhân chứng có nhiều lời khai mâu thuẫn nhau. Cụ thể:

- Ông Bùi Chí H (con cụ Bùi Chí C) khai phần đất gia đình ông được chia đã nhượng đổi cho gia đình bà H năm 1993; gia đình bà H đã nhận lại toàn bộ nhà đất mà gia đình cụ C được chia trong cải cách ruộng đất. Tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương đều không có tài liệu chứng cứ thể hiện về việc nhượng đổi đất như lời khai của các đương sự. Các đương sự cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho giao dịch.

- Biên bản làm việc ngày 26/7/2011 tại UBND xã Di Trạch, bà Mão (sinh năm 1925) cho rằng Cụ H không bị quy địa chủ vì lý do Cụ H chết trước năm 1956; ông Nguyễn Xuân K (sinh năm 1947) cho rằng ông T là con đẻ Cụ H bị quy địa chủ khi ông T mới 10 tuổi. Đầu năm 1957 nhà nước sửa sai trả lại tài sản cho ông T

- Bà H và các nhân chứng đều không xuất trình được Văn bản, quyết định của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc giao đất, nhận đất, trả đất của những người được chia đất. Những người được chia đất cũng không có giấy tờ và cũng không xác định được: Diện tích, vị trí, ranh giới phần tài sản được chia.

***Từ các tài liệu, văn bản trên và các lời khai của bị đơn; của nhân chứng đã viện dẫn trên, Hội đồng xét xử đủ căn cứ khẳng định:*** Tại thời điểm cải cách ruộng đất năm 1956 thì cụ H, cụ T, cụ C đều đã chết; ông T còn nhỏ (dưới 10 tuổi), nên không có căn cứ xác định các cụ hoặc ông T bị quy là địa chủ hoặc bị tịch thu tài sản.

Do đó: Bà H, chị B, anh T kháng cáo cho rằng toàn bộ tài sản nhà đất của cụ H, cụ T, cụ C để lại đã bị Nhà nước thu hồi khi thực hiện cải cách ruộng đất sau đó gia đình bà được cụ Ba tặng cho; được cụ Đàng bàn giao lại và mua lại của cụ Chung không phải là di sản của các cụ, là không có căn cứ. Xác định: Toàn bộ diện tích 1459,8 m<sup>2</sup> đất hiện do bà H và các con đang quản lý tại xóm Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ là di sản thừa kế của cụ H, cụ T, cụ C để lại. Do Nguyên đơn và các đương sự khác đều cho rằng các tài sản trên đất như nhà gạch 5 gian, 5 gian nhà ngang, chuồng trâu, 01 bể nước, sân, vườn, ao đã bị gia đình bà H cùng các con đã tháo dỡ, cải tạo, lấp ao, tôn nền không yêu cầu Tòa án phân chia di sản là tài sản trên đất. Nên Hội đồng xét xử chỉ phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do các cụ để lại theo quy định pháp luật.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 28/12/2021 thì: Quyền sử dụng đất 1m<sup>2</sup> đất đối với thửa đất cần định giá tọa lạc tại

ngách 43/2 đường Di Ái, thôn Dền, xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội tại thời điểm định giá trị giá là 36.000.000 đồng/1 m<sup>2</sup>. Sau khi dành 131,2 m<sup>2</sup> đất làm ngõ đi chung thì phần di sản chung của 03 cụ còn lại là quyền sử dụng 1.328,6 m<sup>2</sup> đất; trị giá thành tiền là 47.829.600.000 đồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế do cụ H, cụ T, cụ C và ông T để lại là có căn cứ quy định tại các Điều: 631,632,633,634,635, 636,645 Bộ luật dân sự năm 2005.

Sau khi cụ H, cụ T, cụ C chết, kể từ năm 1955 ông T chưa đủ 10 tuổi, khi trưởng thành thì đi bộ đội và hi sinh. Gia đình bà H được UBND hành chính, UBND xã Di Trạch xác định là người quản lý toàn bộ khối di sản do cụ H, cụ T, cụ C để lại. Do đó cần áp dụng Điều 638, Điều 640 Bộ luật dân sự năm 2005 trích 1 phần di sản của cụ H, cụ T, cụ C trả công sức duy trì, bảo quản khối di sản cho bà H theo nhận định tại quyết định giám đốc thẩm số 13/2021/DS-GĐT ngày 05/3/2021 của TAND cấp cao tại Hà Nội là cần thiết. Cụ thể: Sau khi đã dành 131,2 m<sup>2</sup> đất làm ngõ đi chung thì di sản của các cụ trị giá thành tiền là 47.829.600.000 đồng, được chia thành 04 phần cho cụ H, cụ T, cụ C và công sức duy trì bảo quản khối di sản của bà H; mỗi người một phần trị giá là 11.957.400.000 đồng.

- Về quan hệ huyết thống, người được hưởng thừa kế, hàng thừa kế:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và việc thừa nhận của các đương sự. Có đủ căn cứ xác định:

Cụ Nguyễn Hữu H, chết năm 1945 (ngày 09/7/1945 âm lịch) có 02 vợ: Vợ cả là cụ Lý Thị T, chết năm 1940, vợ hai là cụ Nguyễn Thị C, chết năm 1955 (ngày 29/01/1955 âm lịch).

Cụ H và cụ T có 01 con chung là bà Nguyễn Thị L1 (Bà L chết năm 1979, có chồng ông Nguyễn Đình L chết năm 2018 và 03 con là Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H và Nguyễn Đình P).

Cụ H và cụ C có 02 con đẻ là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu T (là liệt sỹ chết năm 1972, không có vợ, con) và 01 người con nuôi là bà Nguyễn Thị L (Bà L chết năm 2013 có chồng là ông Nguyễn Tài N, chết năm 2016 và các con đẻ là Nguyễn Tài C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Tài C).

Bố mẹ đẻ của cụ H, cụ T, cụ C đều đã chết trước các cụ. Ngoài ra cụ H, cụ T, cụ C không còn con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú khác.

Trước khi chết: Cụ H, cụ T, cụ C chưa phân chia tài sản và cũng không để lại di chúc. Căn cứ quy định tại các Điều: 674,675,676,678 Bộ luật dân sự năm 2005. Chia di sản thừa kế của các cụ để lại theo pháp luật như sau.

Chia giá trị bằng tiền:

- Mở thừa kế lần thứ nhất (năm 1940 thời điểm cụ T chết). Như xác định trên phần di sản của cụ T trị giá 11.957.400.000 đồng (Tài sản chung vợ chồng được chia). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm: Cụ H và Bà L; mỗi người được hưởng 11.957.400.000 đồng: 2 = 5.978.700.000 đồng.

- Mở thừa kế lần thứ 2 (năm 1945, thời điểm Cụ H chết). Xác định di sản của Cụ H là [11.957.400.000 đồng (Tài sản chung vợ chồng được chia) + 5.978.700.000 đồng (Hưởng thừa kế của cụ T)] = 17.936.100.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của Cụ H gồm cụ C (vợ); các con đẻ là bà H, ông T, Bà L và con nuôi là Bà L. Mỗi kỹ phần được hưởng là 17.936.100.000 đồng: 5 kỹ phần = 3.587.220.000 đồng.



- Mở thừa kế lần thứ 3 (năm 1955, thời điểm cụ C chết). Xác định di sản của cụ C là  $[11.957.400.000 \text{ đồng (Tài sản chung vợ chồng được chia)} + 3.587.220.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của cụ H)}] = 15.544.620.000 \text{ đồng}$ . Hàng thứ kế thứ nhất của cụ C gồm con đẻ là bà H, ông T và con nuôi là Bà L. Mỗi kỹ phần được hưởng 15.544.620.000 đồng: 3 kỹ phần = 5.181.540.000 đồng.

- Mở thừa kế lần thứ 4 (năm 1972, thời điểm ông T chết). Xác định di sản của ông T là  $[3.587.220.000 \text{ đồng (kỹ phần hưởng thừa kế của cụ H)} + 5.181.540.000 \text{ đồng (kỹ phần hưởng thừa kế của cụ C)}] = 8.768.760.000 \text{ đồng}$ . Do ông T không có vợ con; không có hàng thừa kế thứ nhất nên bà H, Bà L là hai chị ruột của ông T được hưởng thừa kế của ông; mỗi người được hưởng là 8.768.760.000 đồng: 2 = 4.384.380.000 đồng.

Sau 04 lần chia thừa kế:

- Tổng giá trị phần bà H được chia, trị giá thành tiền là  $[11.957.400.000 \text{ đồng (Công sức duy trì khối di sản)} + 3.587.220.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của cụ H)} + 5.181.540.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của cụ C)} + 4.384.380.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của ông T)}] = 25.110.540.000 \text{ đồng}$ .

- Tổng giá trị phần thừa kế mà Bà L được hưởng, trị giá thành tiền là  $[5.978.700.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của cụ T)} + 3.587.220.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của cụ H)} + 4.384.380.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của ông T)}] = 13.950.300.000 \text{ đồng}$ . Các thừa kế của Bà L là: Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Đình P. Bà N, bà H tự nguyện nhường kỹ phần thừa kế mà hai bà được hưởng từ Bà L cho ông P. Xét việc nhường (cho) kỹ phần thừa kế của hai Bà L à tự nguyện, phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và ông P nhất trí xin nhận, được Hội đồng xét xử ghi nhận. Nên ông P được hưởng toàn bộ kỹ phần thừa kế của Bà L là 13.950.300.000 đồng.

- Tổng giá trị kỹ phần của Bà L được hưởng trị giá thành tiền là  $[3.587.220.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của cụ H)} + 5.181.540.000 \text{ đồng (Hưởng thừa kế của cụ C)}] = 8.768.760.000 \text{ đồng}$ . Các thừa kế của Bà L là: Ông Nguyễn Tài N, chết năm 2016 và các con đẻ là Nguyễn Tài C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Tài C tự nguyện nhường kỹ phần thừa kế mà họ được hưởng từ Bà L cho ông C. Xét việc nhường (cho) kỹ phần thừa kế của những người thừa kế của Bà L là tự nguyện, phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và ông C nhất trí xin nhận, được Hội đồng xét xử ghi nhận. Nên ông C được hưởng toàn bộ kỹ phần thừa kế của Bà L là 8.768.760.000 đồng.

Chia bằng hiện vật như sau:

- Giành 131,2 m<sup>2</sup> đất làm ngõ đi chung còn lại 1.328,6 m<sup>2</sup> chia thừa kế cho những người được hưởng thừa kế. Cụ thể:

- Chia (Giao) cho bà Nguyễn Thị H được quyền hưởng, quản lý sử dụng 971,5 m<sup>2</sup> trị giá 34.974.000.000 đồng và toàn bộ các công trình, tài sản do gia đình bà H đã xây dựng, phát triển trên đất. So với kỹ phần bà H được thanh toán công sức duy trì, bảo quản và được hưởng thừa kế từ cụ H, cụ C và ông T thì bà H được nhận nhiều hơn là  $[34.974.000.000 \text{ đồng (hiện vật được giao)} - 25.110.540.000 \text{ đồng (phần được chia)}] = 9.863.460.000 \text{ đồng}$ . Cần buộc bà H phải thanh toán phần chênh lệch nhận nhiều hơn này.

- Chia (*Giao*) cho Loan được quyền hưởng, quản lý sử dụng 245,4 m<sup>2</sup> đất trị giá 8.834.400.000 đồng đối chiếu với kỷ phần Bà L được hưởng thừa kế từ cụ H , cụ C thì Bà L được nhận nhiều hơn là [8.834.400.000 đồng (*hiện vật thực được giao*) - 8.768.760.000 đồng (*kỷ phần thừa kế được hưởng*)] = 65.640.000 đồng. Sau khi Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DS-PT ngày 17/8/2012 có hiệu lực. Gia đình Bà L đã họp bàn và ủy quyền, tặng cho ông C nhận kỷ phần của Bà L và chuyển nhượng cho ông Phùng Xuân B 166,6 m<sup>2</sup> đất trong số diện tích đất Bà L được giao. Sau đó ông B1 tiếp tục chuyển nhượng 39,6 m<sup>2</sup> cho ông Bạch Văn C ; chuyển nhượng 40 m<sup>2</sup> cho ông Mai Trọng B . Các ông B, C, B đều đã được UBND huyện HD cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất mà họ nhận chuyển nhượng. Các ông: C1, B, C, B1 cùng đề nghị xác định các hợp đồng chuyển nhượng này có hiệu lực pháp luật. Hội đồng nhận thấy: Ông B1, ông C , ông B là những người thứ ba nhận chuyển nhượng ngay tình; cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của họ là đúng quy định tại Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2005 nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Do đó phần đất còn lại của ông C được nhận từ Bà L được hưởng thừa kế chỉ còn lại là 80m<sup>2</sup> đất, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cho ông C được hưởng phần hiện vật chia cho Bà L và ông phải thanh toán lại khoản 65.640.000 đồng chênh lệch nhiều hơn đã nhận định trên.

- Chia (*giao*) cho Bà L do ông P được quyền hưởng, quản lý sử dụng 111,7 m<sup>2</sup> đất trị giá 4.021.200.000 đồng mà ông P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối chiếu với kỷ phần Bà L được thừa kế (*do ông P được hưởng*) là 13.950.300.000 đồng thì còn thiếu 9.929.100.000 đồng nên ông P được nhận khoản tiền chênh lệch do bà H và ông C thanh toán như đã nhận định trên.

Trên diện tích đất giao cho ông C có nhà 02 tầng và các phần xây dựng gắn liền trên đất do anh Bùi Mạnh H (*con bà H*) xây dựng năm 2008 đã bị phá dỡ. Mặc dù cấp sơ thẩm giành quyền khởi kiện về ngôi nhà bằng vụ kiện khác và các đương sự không kháng cáo. Tuy nhiên để giải quyết triệt để vụ án và thuận lợi cho việc thi hành án. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa của anh Bùi Mạnh H và ông P về việc giao phần nhà bị phá dỡ cho ông C được hưởng và ông P tự nguyện thanh toán cho anh H 1.800.000.000 đồng trên cơ sở đối trừ từ khoản bà H thanh toán chênh lệch cho ông. Xác định trong khoản 9.863.460.000 đồng bà H phải thanh toán chênh lệch thì bà H phải thanh toán trả ông P 8.063.460.000 đồng; thanh toán trả cho anh Bùi Mạnh H 1.800.000.000 đồng.

Việc thanh toán chênh lệch được xác định như sau:

- Trong khoản 9.863.460.000 đồng mà bà H phải thanh toán chênh lệch kỷ phần thì bà H phải thanh toán trả ông P 8.063.460.000 đồng và thanh toán trả cho anh Bùi Mạnh H 1.800.000.000 đồng (*giá trị ngôi nhà 02 tầng và các tài sản gắn liền trên diện tích đất mà anh H xây dựng nên, nay giao cho ông C được hưởng*)

- Ông C phải thanh toán 65.640.000 đồng cho ông P và được hưởng nhà 02 tầng và các phần xây dựng gắn liền trên đất được giao do anh Bùi Mạnh H (*con bà H*) xây dựng năm 2008 đã bị phá dỡ dở dang .

Đối với yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông C với ông B1; giữa ông B1 với ông C , ông B ; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận do UBND huyện HD cấp cho ông C , ông B1, ông C , ông B được Hội đồng xét xử phúc thẩm đã xác định: Ông C là người được hưởng thừa kế hợp pháp; ông B1, ông C , ông B là

những người nhận chuyển nhượng ngay tình đều đã được UBND huyện HĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật. Nên được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó yêu cầu kháng cáo này của bà H , chị B , anh T là không có căn cứ và không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

*2.2. Xét kháng cáo của ông C , ông C và các bà Minh, Tuyết, Mậu, Tuất về việc không đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản.* Hội đồng xét xử thấy:

Như phân tích, nhận định tại mục 2.1 nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông C , Cương và các bà Minh, Tuyết, Mậu, Tuất. Sửa quyết định của cấp sơ thẩm chỉ buộc ông C phải thanh toán 65.640.000 đồng tiền chênh lệch tài sản thừa kế cho ông P .

*2.3. Quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm:*

- Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H , chị B , anh T ; chấp nhận một phần kháng cáo của ông C , ông C và các bà Minh, Tuyết, Mậu, Tuất theo hướng nhận định tại mục 2.1 và 2.2 nêu trên.

- Quan điểm của Kiểm sát viên là đúng pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

**[3] Về án phí:** Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sửa về nghĩa vụ chịu án phí tương ứng với kỷ phần được nhận:

3.1 Án phí sơ thẩm: Các đương sự được chia thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo kỷ phần mà mình được hưởng theo quy định của pháp luật. Do vụ án được thụ lý từ năm 2003 nên cần áp dụng các quy định về cách tính án phí theo quy định tại Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đối với các đương sự đã trên 60 tuổi là người cao tuổi, xin miễn án phí nên cần áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để miễn án phí cho họ. Nên cần sửa về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho người được miễn án phí; người phải chịu án phí thì được đối trừ với khoản đã nộp.

3.3. Do vậy cần quyết định lại về nghĩa vụ chịu án phí dân sự. Cụ thể như sau:

3.3.1. Các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N , Nguyễn Thị H , Nguyễn Thị M , Nguyễn Thị T ; ông Nguyễn Đình P , ông Nguyễn Tài C tại thời điểm xét xử phúc thẩm đã trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm:

3.3.2. Ông Nguyễn Đình P được miễn án phí nên được hoàn trả lại 34.549.000 đồng đã nộp theo xác nhận tại Công văn số 1056/CC-THADS ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ.

3.3.3. Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí, đã được hoàn trả lại số tiền 500.000 đồng (*tiền tạm ứng án phí*) theo công văn số 807 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ. Ngoài ra, Công văn số 807 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ đã xác nhận: Ngày 13/8/2020 bà H đã được trả 15.291.633 đồng, tiền chênh lệch nên bà phải hoàn trả lại cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ 15.291.633 (*làm tròn là 15.291.000*) đồng.

3.3.4. Chị Nguyễn Thị B , anh Bùi Kiên T không phải chịu án phí phúc thẩm nên hoàn trả lại mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008276 và số 008278 cùng ngày 15/8/2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ.

3.3.5. Các con của Bà L gồm: Ông C , ông C và các bà Minh, Tuyết, Mậu, Tuất hưởng kỷ phần thừa kế của Bà L trị giá 8.768.760.000 đồng nên phải chịu án phí có giá ngạch theo Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ là  $[28.000.000 \text{ đồng} + 0,1\%(8.768.760.000 \text{ đồng} - 1.000.000.000 \text{ đồng})] = 35.768.760$  đồng. Mỗi người phải chịu 5.961.460 đồng. Do ông C , bà Minh, bà Tuyết được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Nên chỉ buộc ông C , bà Mậu, bà Tuất mỗi người phải chịu 5.961.460 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng 03 người phải nộp 17.884.380 (làm tròn là 17.884.000) đồng. Do Bà L đã nộp 31.619.633 (làm tròn là 31.619.000) đồng ngày 16/10/2012 theo xác nhận tại Công văn số 1056/CC-THADS ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, nên được hoàn lại 13.735.253 (làm tròn thành 13.735.000) đồng do ông Nguyễn Tài C được đại diện nhận lại.

Ông C , ông C và các bà Minh, Tuyết, Mậu, Tuất không phải chịu án phí phúc thẩm được hoàn lại mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số: 008324; 008329; 008327; 008328; 008326; 008325 cùng ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ.

*Vì các lẽ trên!*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Các Điều 147,148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Các Điều: 138,631,632,633,634,635,636,638,640,645,674,675,676,678 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 688 và Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí; Điều 2 Luật người cao tuổi.

#### **Xử:**

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị B , anh Bùi Kiên T ; Chấp nhận một phần kháng cáo của: Ông Nguyễn Tài C , ông Nguyễn Tài C và của các bà Nguyễn Thị M , Nguyễn Thị T , Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 03/8/2018 của TAND huyện HĐ, Thành phố Hà Nội và quyết định cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình P .

1.1. Xác định:

1.1.1. Cụ Lý Thị T chết năm 1940, không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lý Thị T là cụ Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị Lộc.

1.1.2. Cụ Nguyễn Hữu H chết năm 1945, không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu H là: Cụ Nguyễn Thị C ; bà Nguyễn Thị L1; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu T .

1.1.3. Cụ Nguyễn Thị C chết năm 1955, không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị C là bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu T .

1.1.4. Ông Nguyễn Hữu T chết năm 1972, không để lại di chúc; không có hàng thừa kế thứ nhất; hàng thừa kế thứ 2 của ông Nguyễn Hữu T là bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H.

1.1.5. Xác định quyền sử dụng 1459,8 m<sup>2</sup> đất tại thôn Dền xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội là di sản của cụ Nguyễn Hữu H, cụ Lý Thị T và cụ Nguyễn Thị C để lại. Giành 131,2 m<sup>2</sup> đất làm ngõ đi chung. Phần di sản chung của 03 cụ còn lại là quyền sử dụng 1.328,6 m<sup>2</sup> đất; trị giá thành tiền là 47.829.600.000 đồng.

Trích 11.957.400.000 đồng thanh toán công sức duy trì khối di sản cho bà Nguyễn Thị H.

Chia tài sản chung vợ chồng của 03 cụ: Cụ Lý Thị T, cụ Nguyễn Hữu H, cụ Nguyễn Thị C trong khối tài sản chung, mỗi cụ được 11.957.400.000 đồng.

1.2. Chia di sản thừa kế bằng tiền:

1.2.1. Mở thừa kế lần thứ nhất năm 1940. Chia di sản thừa kế của cụ Lý Thị T cho cụ Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị L1 mỗi người được hưởng 5.978.700.000 đồng.

1.2.2. Mở thừa kế lần thứ hai năm 1945. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu H (*Tổng di sản của Cụ H sau khi hưởng thừa kế của cụ T là 17.936.100.000 đồng*) cho cụ Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Lộc, bà Nguyễn Thị L. Mỗi người được hưởng là 3.587.220.000 đồng.

1.2.3. Mở thừa kế lần thứ 3 năm 1955. Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị C (*Tổng di sản của cụ C sau khi hưởng thừa kế của Cụ H là 15.544.620.000 đồng*) cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L. Mỗi người được hưởng 5.181.540.000 đồng.

1.2.4. Mở thừa kế lần thứ 4 năm 1972. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu Thiệu (*Tổng di sản của ông T được hưởng thừa kế từ cụ H, cụ C là 8.768.760.000 đồng*) cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L1 mỗi người được hưởng 4.384.380.000 đồng.

1.2.5. Bà Nguyễn Thị H được thanh toán công sức duy trì khối di sản và được hưởng thừa kế từ cụ H, cụ C, ông T trị giá là 25.110.540.000 đồng.

1.2.6. Bà Nguyễn Thị L1 được hưởng kỷ phần thừa kế từ cụ T, cụ H, ông T trị giá là 13.950.300.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đình L (*trước khi chết*), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Đình P. Giao toàn bộ 13.950.300.000 đồng kỷ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị L1 được chia cho ông Nguyễn Đình P được hưởng.

1.2.7. Bà Nguyễn Thị L được hưởng kỷ phần thừa kế (*từ cụ H, cụ C*) trị giá thành tiền là 8.768.760.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông Nguyễn Tài N (*trước khi chết*), ông Nguyễn Tài C, ông Nguyễn Tài C và các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T. Giao toàn bộ 8.768.760.000 đồng kỷ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị L được chia cho ông Nguyễn Tài C được hưởng.

### **1.3. Chia bằng hiện vật:**

1.3.1. Dành 131,2 m<sup>2</sup> đất (*giới hạn bởi các điểm: 24,26,27,28,29,30,32,33, 34,35,36,37,2,1,25,24 trong sơ đồ kèm theo bản án*) thuộc thửa đất số 231, 232 tờ bản đồ số 4 tại thôn Dền xã Di Trạch, huyện HĐ, HN làm ngõ đi chung.

1.3.2. Chia (giao) cho bà Nguyễn Thị L1 do ông Nguyễn Đình P được hưởng 111,7 m<sup>2</sup> đất (*giới hạn bởi các điểm 6,7,32,33,6 trong sơ đồ kèm theo bản án*) thuộc

thửa 232 tờ bản đồ số 4 tại thôn Dền xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội. Xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 947096 do UBND huyện HĐ cấp ngày 17/01/2014 cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Đình P đối với diện tích 111,7m<sup>2</sup> đất (*được giao nêu trên*) tại thửa 232/1, tờ bản đồ số 4, thôn Dền, xã Di Trạch, HĐ, Hà Nội có hiệu lực pháp luật.

1.3.3. Chia (Giao) cho bà Nguyễn Thị L hưởng 245,4 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 232 tờ bản đồ số 4 tại thôn Dền xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội.

1.3.3.1. Xác nhận các thành viên trong gia đình Bà L và ông Nguyễn Tài C đã chuyển nhượng 166,6 m<sup>2</sup> đất (*đo thực tế là 165,4 m<sup>2</sup> giới hạn bởi các điểm: 2,3,4,5,34,35,36,3,2 trong sơ đồ kèm theo bản án*) trong 245,4 m<sup>2</sup> đất mà Bà L được chia (*được xác định tại tiểu điểm 1.3.3. nêu trên*) cho ông Phùng Xuân B theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 292.2014/ HĐCN ngày 10/4/2014, ông Phùng Xuân B đã được UBND huyện HĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU011812 ngày 18/4/2014 là hợp pháp.

1.3.3.2. Xác nhận ông Phùng Xuân B đã chuyển nhượng 39,6 m<sup>2</sup> đất trong 166,6 m<sup>2</sup> đất (*đã xác định tại tiểu mục 1.3.3.1 nêu trên*) cho ông Bạch Văn C và ông C đã được UBND huyện HĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU097718 ngày 16/6/2014 là hợp pháp.

1.3.3.3. Xác nhận ông Phùng Xuân B đã chuyển nhượng 40 m<sup>2</sup> đất trong 166,6 m<sup>2</sup> đất (*đã xác định tại tiểu mục 1.3.3.1 nêu trên*) cho ông Mai Trọng B và ông B đã được UBND huyện HĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU097717 ngày 16/6/2014 là hợp pháp.

1.3.3.4. Ông Phùng Xuân B được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại trong diện tích 166,6 m<sup>2</sup> đất (*đo thực tế là 165,4 m<sup>2</sup> giới hạn bởi các điểm: 2,3,4,5,34,35,36,37,2 trong sơ đồ kèm theo bản án*) sau khi đã trừ phần diện tích đất mà ông Bạch Văn C, ông Mai Trọng B đã nhận chuyển nhượng hợp pháp từ ông B1 (*Được xác nhận tại tiểu mục 1.3.3.2 và 1.3.3.3 tiểu điểm 1.3.3, điểm 1.3 khoản 1 của Quyết định bản án*) theo quy định pháp luật.

1.3.3.5. Xác định trong 245,4 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 232 tờ bản đồ số 4 tại thôn Dền xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội mà bà Nguyễn Thị L được chia còn lại 80 m<sup>2</sup> (*Sau khi đối trừ diện tích đã chuyển nhượng theo xác định tại tiểu mục 1.3.3.1 tiểu điểm 1.3.3 điểm 1.3 khoản 1 của Quyết định bản án*); trên đất có ngôi nhà 02 tầng và các tài sản gắn liền trên đất do anh Bùi Mạnh H xây dựng (*giới hạn bởi các điểm 5,6,33,34,5 trong sơ đồ kèm theo bản án*).

Ghi nhận sự tự nguyện của các ông Nguyễn Tài N (*trước khi chết*); ông Nguyễn Tài C, ông Nguyễn Tài C và các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T. Giao toàn bộ 80 m<sup>2</sup> đất còn lại mà Bà L được chia này cho ông Nguyễn Tài C được hưởng; ông Nguyễn Tài C tiếp tục được quản lý sử dụng 80 m<sup>2</sup> đất (*giới hạn bởi các điểm 5,6,33,34,5 trong sơ đồ kèm theo bản án*) và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 02 tầng và các tài sản gắn liền do anh Bùi Mạnh H xây dựng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU011811 do UBND huyện HĐ

cấp ngày 18/4/2014 cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Tài C và theo quy định pháp luật.

1.3.4. Chia (giao) cho bà Nguyễn Thị H được hưởng và quản lý, sử dụng diện tích 971,5 m<sup>2</sup> đất còn lại thuộc thửa đất 231+232 tờ bản đồ số 4 tại thôn Dền xã Di Trạch, huyện HĐ, Hà Nội (*sau khi đã trừ diện tích làm lối đi chung, phần đất chia cho Bà L, Bà L tại tiểu điểm 1.3.1; 1.3.2; 1.3.3. điểm 1.3. khoản 1 của Quyết định bản án*) và toàn bộ các công trình, tài sản do các thành viên trong gia đình bà H đã xây dựng, phát triển trên đất gồm 02 phần: Phần 1 giới hạn bởi các điểm: 7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,31,30,7 và phần 2 là giới hạn bởi các điểm: 24,26,27, 28,29, 30,31,17,18,19,20,21,22,23,24 trong sơ đồ kèm theo bản án.

Ghi nhận việc các thành viên trong gia đình bà H đề nghị sẽ tự thỏa thuận phân chia các công trình, tài sản do gia đình bà H và các thành viên trong gia đình bà H (*được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án*) đã xây dựng, phát triển trên diện 971,5 m<sup>2</sup> đất mà bà Nguyễn Thị H được phân chia trên.

1.3.5. Các đương sự được phân chia đất; được công nhận quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng đất và tài sản trên đất tại các tiểu điểm 1.3.2; 1.3.3; 1.3.4 điểm 1.3 khoản 1 Quyết định bản án được quyền sử dụng chung 131,2 m<sup>2</sup> đất ngõ đi chung đã được xác định tại tiểu điểm 1.3.1 điểm 1.3 khoản 1 Quyết định của bản án có quyền, nghĩa vụ chủ động đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xin cấp mới; đổi hoặc đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo Quyết định của bản án và theo quy định pháp luật.

1.4. Thanh toán chênh lệch tài sản.

1.4.1. Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán 9.863.460.000 (*Chín tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn*) đồng, tiền chênh lệch tài sản do nhận số hiện vật nhiều hơn so với phần công sức và kỹ phần thừa kế được thực hưởng. Trong đó: Thanh toán trả cho ông Nguyễn Đình P 8.063.460.000 (*Tám tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn*) đồng; thanh toán trả cho anh Bùi Mạnh H 1.800.000.000 (*Một tỷ, tám trăm triệu*) đồng, tiền giá trị ngôi nhà 02 tầng và các tài sản gắn liền trên đất do anh Bùi Mạnh H xây dựng nay giao cho ông Nguyễn Tài C được hưởng theo tiểu mục 1.3.3.5. tiểu điểm 1.3.1 điểm 1.3 khoản 1 Quyết định của bản án.

1.4.2. Buộc ông Nguyễn Tài C phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Đình P 65.640.000 (*Sáu mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn*) đồng do được nhận số hiện vật nhiều hơn so với phần kỹ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị L được thực hưởng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án nghĩa vụ trả tiền chưa thi hành xong khoản tiền phải trả thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chưa thi hành án xong theo mức lãi suất (*10%/năm*) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho các bà: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N , Nguyễn Thị H , Nguyễn Thị M , Nguyễn Thị T ; ông Nguyễn Đình P và ông Nguyễn Tài C .

2.2. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

2.3. Hoàn trả ông Nguyễn Đình P 34.549.000 (*Ba mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn*) đồng đã nộp theo xác nhận tại Công văn số 1056/CC-THADS ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ.

2.4. Buộc bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả lại cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ số tiền 15.291.000 (*Mười lăm triệu, hai trăm chín mươi một nghìn*) đồng do bà Nguyễn Thị H đã được thanh toán chênh lệch theo xác nhận tại Công văn số 807 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ.

2.5. Ông Nguyễn Tài C , bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 5.961.460 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được đối trừ với khoản 31.619.000 đồng mà bà Nguyễn Thị L đã nộp ngày 16/10/2012 theo xác nhận tại Công văn số 1056/CC-THADS ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ

2.6. Hoàn trả cho ông Nguyễn Tài C (*là đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế của bà Nguyễn Thị L*) nhận lại 13.735.000 (*Mười ba triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn*) đồng trong khoản tiền do bà Nguyễn Thị L đã nộp theo xác nhận tại Công văn số 1056/CC-THADS ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ (*Sau khi đối trừ nghĩa vụ chịu án phí của ông C , bà Mậu, bà Tuất được xác định tại điểm 2.5 khoản 2 Quyết định bản án*).

2.7. Hoàn trả lại ông Nguyễn Tài C , ông Nguyễn Tài C và các bà Nguyễn Thị M , Nguyễn Thị T , Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T mỗi người 300.000 (*Ba trăm nghìn*), tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số: 008324; 008325; 008326; 008327; 008328; 008329 cùng ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ.

2.6. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị B , anh Bùi Kiên T mỗi người 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp các theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số: 008276 và 008278 cùng ngày 15/8/2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND Tp.HN ;
- TAND huyện HĐ;
- Chi cục THADS huyện HĐ;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đ.M.H**



